

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100694020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008, và đã được đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 26 tháng 07 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 107.922.750.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh xếp dỡ; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ cảng; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý vận tải thủy và bộ. Dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển; Dịch vụ lai dắt tàu biển;

Trụ sở chính: Số 2, đường Phan Chu Trinh, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông NGUYỄN TÍN DÂN	: Chủ tịch HĐQT	27/01/2008
Ông NGUYỄN PHI HANH	: Phó Chủ tịch HĐQT	27/01/2008
Bà LÊ DUY LINH	: Ủy viên	27/01/2008
Ông NGUYỄN QUÝ HÀ	: Ủy viên	27/01/2008
Ông LÊ MINH TIẾN	: Ủy viên	27/01/2008

Ban Kiểm soát

Bà LÊ THỊ PHÊ	: Trưởng Ban kiểm soát	27/01/2008
Ông LÊ VĂN QUANG	: Ủy viên	27/01/2008
Bà NGUYỄN THỊ KIM DUNG	: Ủy viên	27/01/2008

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH : Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

5. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị



NGUYỄN TÍN DÂN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 011228/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN từ trang 04 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý rằng Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao từ ngày 01/01/2011. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao làm cho chi phí khấu hao năm nay so với năm trước giảm 526.761.364 đồng. Theo đó, lợi nhuận năm 2011 tăng lên tương ứng với số tiền nêu trên.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2012

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		48.213.244.998	76.864.733.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.515.598.040	58.805.871.404
1. Tiền	111		215.598.040	1.805.871.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.300.000.000	57.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.707.380.711	17.424.616.904
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	1.719.827.345	3.499.701.385
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	15.987.553.366	12.819.031.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	-	1.105.883.810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		990.266.247	634.245.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		990.266.247	634.245.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		88.180.271.145	50.551.426.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.180.271.145	44.551.426.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	14.020.511.363	14.810.653.408
- Nguyên giá	222		15.802.840.908	15.802.840.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.782.329.545)	(992.187.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	74.159.759.782	29.740.773.082
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.07	-	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.393.516.143	127.416.160.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.526.311.930	14.683.460.054
I. Nợ ngắn hạn	310		3.251.819.781	1.408.967.905
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	2.557.431.470	664.409.160
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	336.788.311	386.958.745
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	57.600.000	57.600.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	300.000.000	300.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.274.492.149	13.274.492.149
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	13.274.492.149	13.274.492.149
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		119.867.204.213	112.732.700.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	119.867.204.213	112.732.700.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.922.750.000	107.922.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.944.454.213	4.809.950.128
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.393.516.143	127.416.160.182

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN TÍN DÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 14	4.924.576.260	3.499.701.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.924.576.260	3.499.701.385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 15	790.142.045	992.187.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.134.434.215	2.507.513.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	6.845.237.257	4.892.524.995
7. Chi phí tài chính	22		1.930.109.336	1.603.417.980
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.930.109.336	1.603.417.980
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	390.383.446	252.153.022
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8.659.178.690	5.544.467.878
11. Thu nhập khác	31		-	15.003.500
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	15.003.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.659.178.690	5.559.471.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.524.674.605	1.226.882.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.134.504.085	4.332.589.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		661	675

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN TÍN DÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.659.178.690	5.559.471.378
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		790.142.045	992.187.500
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.380.641.776)	(4.810.237.962)
- Chi phí Lãi vay	06		2.465.513.855	1.603.417.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. vốn lưu động	08		4.534.192.814	3.344.838.896
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.019.819.768	(4.156.536.095)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả	11		-	357.600.000
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(2.465.513.855)	(1.603.417.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.574.845.039)	(941.181.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.951.066.981	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		7.464.720.669	(2.998.696.925)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(50.135.635.809)	(21.624.933.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		6.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		7.380.641.776	4.380.196.296
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(36.754.994.033)	(23.244.737.607)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	85.042.220.500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.600.000.000	10.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.600.000.000)	(12.185.466.851)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	82.856.753.649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(29.290.273.364)	56.613.319.117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.805.871.404	2.192.552.287
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.515.598.040	58.805.871.404

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH*Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2012***Chủ tịch Hội đồng quản trị**

NGUYỄN TÍN DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3503000182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008, và đã được cấp giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4100694020 đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 26 tháng 07 năm 2011.

- Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 35121000161 ngày 25 tháng 10 năm 2009 phê duyệt cho việc đầu tư xây dựng cầu cảng container 30.000 DWT - Cảng Quy Nhơn.

Vốn điều lệ: 107.922.750.000 đồng.

Trụ sở chính: số 2 đường Phan Chu Trinh, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa.
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ cho cảng.
- Kinh doanh kho bãi.
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường biển.
- Dịch vụ đại lý vận tải thủy và bộ. Dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển.
- Dịch vụ lai dắt tàu biển.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 09 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 09 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**3.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc, kho bãi

20 năm

Trong năm 2011, Đơn vị thay đổi thời gian sử dụng kho bãi từ 12 lên 20 năm, do đó chi phí khấu hao năm nay giảm so với năm 2010 là: 526.761.364đ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh **doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Các ưu đãi đối với dự án đầu tư: **XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦU CẢNG CONTAINER 30.000DWT - CẢNG QUY NHƠN** như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
- Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 3 năm kể từ ngày xây dựng dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	215.598.040	1.805.871.404
Tiền mặt	4.037.420	50.337.003
Tiền gửi ngân hàng	211.560.620	1.755.534.401
Các khoản tương đương tiền	29.300.000.000	57.000.000.000
Cộng	29.515.598.040	58.805.871.404
2. Phải thu khách hàng	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	320.430.449	2.605.969.422
Cảng Quy Nhơn	1.399.396.896	893.731.963
Cộng	1.719.827.345	3.499.701.385
3. Trả trước cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Nạo vét và Xây dựng Thương mại	8.594.152.194	10.701.450.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Phú Minh		1.030.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	6.904.821.172	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	488.580.000	1.087.581.709
Cộng	15.987.553.366	12.819.031.709
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khác		1.105.883.810
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chưa kê khai	-	675.842.144
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	-	430.041.666
Cộng	-	1.105.883.810
5. Tài sản cố định hữu hình		
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	15.802.840.908	15.802.840.908
Số dư cuối năm	15.802.840.908	15.802.840.908
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(992.187.500)	(992.187.500)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(790.142.045)	(790.142.045)
Số dư cuối năm	(1.782.329.545)	(1.782.329.545)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	14.810.653.408	14.810.653.408
Số dư cuối năm	14.020.511.363	14.020.511.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí đầu tư xây dựng công trình cầu cảng container 30.000 DWT - Cảng Quy Nhơn	74.159.759.782	29.740.773.082
Cộng	74.159.759.782	29.740.773.082

Công ty hiện đang xây dựng mở rộng công trình cầu cảng container 30.000 DWT - tổng giá trị công trình sẽ được kiểm toán sau khi hoàn thành.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết	-	-	600.000	6.000.000.000
- Cty Tân Cảng Miền Trung	-	-	600.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	600.000	6.000.000.000

8. Phải trả cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình biển Phan Vũ	-	635.183.160
Công ty xây dựng 319 - Bộ Quốc Phòng	-	29.226.000
Công ty cổ phần nạo vét xây dựng và thương mại	2.557.431.470	-
Cộng	2.557.431.470	664.409.160

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.788.311	386.958.745
Cộng	336.788.311	386.958.745

10. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Phụ cấp kiêm nhiệm	57.600.000	57.600.000
Cộng	57.600.000	57.600.000

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.000.000	300.000.000
Cty Cổ phần TMDV Công Thành	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	13.274.492.149	13.274.492.149
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.274.492.149	13.274.492.149
Cộng	13.274.492.149	13.274.492.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Số tiền vay tối đa	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.000.000.000	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng 01 lần	Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.
Cộng			-	-

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định để xây dựng hạng mục khu cầu cảng Container 30.000 DWT. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ của Doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	22.880.529.500	-	477.360.874	23.357.890.374
Tăng vốn	85.042.220.500	-	-	85.042.220.500
Lợi nhuận	-	-	4.332.589.254	4.332.589.254
Số dư ngày 31/12/2010	107.922.750.000	-	4.809.950.128	112.732.700.128
Số dư ngày 01/01/2011	107.922.750.000	-	4.809.950.128	112.732.700.128
Tăng vốn				-
Lợi nhuận			7.134.504.085	7.134.504.085
Số dư ngày 31/12/2011	107.922.750.000	-	11.944.454.213	119.867.204.213

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy phép ĐKKD		Vốn thực góp	
	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần	31/12/2011	01/01/2011
Cảng Qui Nhơn (vốn nhà nước)	17%	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp các nhà đầu tư khác	83%	89.922.750.000	89.922.750.000	89.922.750.000
Cộng	100%	107.922.750.000	107.922.750.000	107.922.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	107.922.750.000	22.880.529.500
Vốn góp tăng trong năm	-	85.042.220.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	107.922.750.000	107.922.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	3.249.441.941
đ. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.792.275	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.792.275	10.792.275
Cổ phiếu phổ thông	10.792.275	10.792.275
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.792.275	10.792.275
Cổ phiếu phổ thông	10.792.275	10.792.275
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu dịch vụ (cho thuê kho bãi)	4.924.576.260	3.499.701.385
Cộng	4.924.576.260	3.499.701.385
15. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	790.142.045	992.187.500
Cộng	790.142.045	992.187.500
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi	6.845.237.257	4.810.237.962
Doanh thu hoạt động tài chính khác		82.287.033
Cộng	6.845.237.257	4.892.524.995
17. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	1.930.109.336	1.603.417.980
Cộng	1.930.109.336	1.603.417.980
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	57.600.000	57.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.807.692	10.553.177
Chi phí bằng tiền khác	269.975.754	183.999.845
Cộng	390.383.446	252.153.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.659.178.690	5.559.471.378
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.183.570.500	1.603.417.980
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.183.570.500	1.603.417.980
+ Chi phí lãi vay phần vốn điều lệ chưa góp đủ	1.183.570.500	1.603.417.980
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	9.842.749.190	7.162.889.358
+ Thu nhập chịu thuế 25%	6.098.698.421	4.907.528.495
+ Thu nhập được ưu đãi thuế (10%)	3.744.050.769	2.255.360.863
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.899.079.682	1.452.418.210
Thuế TNDN được miễn giảm theo chứng nhận đầu tư	(374.405.077)	(225.536.086)
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 154/2011	-	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.524.674.605	1.226.882.124
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.134.504.085	4.332.589.254
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.134.504.085	4.332.589.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.792.275	6.417.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	661	675

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

a. Bên liên quan	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Cảng Quy Nhơn	17%	Nhà đầu tư góp vốn
b. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan:		
Cảng Quy nhơn	Năm 2011	Năm 2010
Phải thu tiền thuê bãi phát sinh trong năm	1.685.391.124	893.731.963
Thanh toán tiền thuê bãi	1.179.726.191	-
Nhận tiền hoàn trả khoản ứng trước thực hiện công việc		21.351.009.000
Thu tiền lãi		82.287.033
Góp vốn trong năm		14.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Cảng Quy Nhơn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	1.399.396.896	893.731.963

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN TÍN DÂN